

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý II Năm 2020**

---

Hà Nội, tháng 07 năm 2020



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1291 721 806 495</b>	<b>1086 130 720 220</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>28 155 299 444</b>	<b>81 830 371 548</b>
1. Tiền	111		28 155 299 444	81 830 371 548
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>130 950 000</b>	<b>110 700 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603 000 000	603 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		- 472 050 000	- 492 300 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>708 023 617 694</b>	<b>513 777 978 894</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	729 277 934 976	529 059 922 035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23 959 435 928	53 181 162 973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9 851 418 798	6 571 341 659
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-55 065 172 008	-55 034 447 773
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>551 778 146 485</b>	<b>490 419 391 214</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	551 778 146 485	490 419 391 214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3 633 792 872</b>	<b>22 278 564</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50 838 609	22 278 564
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46 053 717	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	3 536 900 546	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>249 520 692 120</b>	<b>261 027 588 955</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>193 679 662</b>	<b>122 640 375</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		193 679 662	122 640 375
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.08</b>	<b>245 383 617 615</b>	<b>256 805 733 983</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		244 667 709 349	256 040 888 217
- Nguyên giá	222		532 227 553 498	525 391 800 636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-287 559 844 149	-269 350 912 419
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

TÍNH  
 TÍNH  
 CÔNG  
 LIỆT  
 ĐỒ  
 CÔNG  
 ĐỀ



3. TSCĐ vô hình	227	V.10	715 908 266	764 845 766
- Nguyên giá	228		1 729 750 000	1 729 750 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 013 841 734	- 964 904 234
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3 096 114 000</b>	<b>3 096 114 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	3 096 114 000	3 096 114 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>847 280 843</b>	<b>1 003 100 597</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	847 280 843	1 003 100 597
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1541 242 498 615</b>	<b>1347 153 309 175</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1017 239 911 974</b>	<b>824 409 043 072</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1003 817 844 865</b>	<b>812 518 588 473</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	127 571 342 715	12 555 278 169
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55 313 738 809	88 779 950 237
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		19 496 504 787	39 155 409 959
4. Phải trả người lao động	314	V.16	27 916 976 824	2 292 032 972
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 126 000 000	52 484 437
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	339 508 364	195 508 365
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		223 793 625 428	132 584 239 415
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		505 730 774 810	331 268 216 045
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	29 324 818 637	41 544 952 527
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13 204 554 491	5 070 616 347
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13 422 067 109</b>	<b>11 900 354 599</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	13 422 067 109	11 900 354 599
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	V.21		

32  
IG  
GT  
BI  
IG  
TYO  
ANH

<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>524 002 586 641</b>	<b>522 749 266 103</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>501 468 847 772</b>	<b>497 571 527 234</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		282 580 490 000	232 580 490 000
CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282 580 490 000	232 580 490 000
CP ưu đãi	411b			
2. Tạm dư vốn cổ phần	412		11 534 860 000	11 534 860 000
3. Chuyển chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-1 360 000 000	-1 360 000 000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31 555 340 750	31 555 340 750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		177 158 157 022	173 260 336 484
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		118 964 762 984	55 182 987 373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		58 193 394 038	118 077 849 111
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	22 533 738 869	25 177 738 869
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		22 533 738 869	25 177 738 869
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1541 242 498 615</b>	<b>1347 158 309 175</b>

Ngày 17 tháng 7 năm 2020

Người lập

Phan Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành



Nguyễn Văn Cường

... C...  
... IÊN  
... NH  
... PHÂN  
... TP. H...



**BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT**  
Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã	Chi tiêu	Th/ minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	533 989 076 857	571 539 985 597	853 546 811 664	1069 652 269 909
02	2. Các khoản giảm trừ	5.1				
04	- Chiết khấu thương mại					
05	- Giảm giá hàng bán					
06	- Hàng bán bị trả lại					
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	5.1	533 989 076 857	571 539 985 597	853 546 811 664	1069 652 269 909
11	4. Giá vốn hàng bán	5.2	446 370 698 236	463 544 539 205	713 706 632 101	894 269 102 609
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		87 618 378 621	107 995 446 392	139 840 179 563	175 283 167 300
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		14 644 897	33 270 953	342 725 128	85 682 438
22	7. Chi phí tài chính	5.3	11 045 303 031	17 884 932 575	21 079 219 281	31 603 067 084
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		8 415 180 502	15 930 408 571	16 237 221 375	29 165 131 239
24	8. Chi phí bán hàng	5.4	3 674 898 438	17 636 194 514	6 285 888 800	25 242 819 892
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.5	24 516 440 766	33 685 681 660	40 859 389 351	56 665 969 204
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		- 43 396 381 283	38 821 908 596	71 958 407 259	61 856 992 558
31	11. Thu nhập khác	5.6	7 356 932	1 725 258 366	8 257 533	1 729 858 368
32	12. Chi phí khác	5.7	2 643 936 994	975 443 645	2 804 816 127	1 078 847 095
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		-2 636 580 062	749 814 721	-2 796 558 594	651 011 273
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		45 759 801 221	39 571 723 317	69 161 848 665	62 508 004 831
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.8	6 349 020 202	6 790 782 014	10 970 269 025	13 234 861 886
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		39 410 781 019	32 780 941 303	58 191 579 642	49 273 142 945
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.15.3				

Ngày 17 tháng 7 năm 2020

Người lập

*Phan Thị Thu Hà*

Phan Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

*Phạm Xuân Thành*

Phạm Xuân Thành



Nguyễn Văn Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		424 674 696 442	679 153 392 548
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-356 639 500 738	-626 878 717 629
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-20 432 262 798	-42 669 932 198
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-8 412 278 980	-15 897 641 316
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		- 313 412 460	-16 826 276 957
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-288 974 015 730	-450 145 354 533
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		224 799 602 164	448 060 109 380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>-25 297 172 100</b>	<b>-25 159 420 705</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-6 660 752 862	-1 150 470 950
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			12 446 212
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7 198 754	- 3 847 545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>-6 653 554 108</b>	<b>-1 141 872 283</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		380 212 917 865	526 085 194 234
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-309 013 204 402	-435 820 877 414
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			4 233 755 407
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-42 285 073 500	-42 285 073 500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<b>28 914 639 963</b>	<b>52 212 998 727</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		<b>-3 036 086 245</b>	<b>25 871 705 739</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		<b>31 191 385 689</b>	<b>25 696 876 437</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	<b>28 155 299 444</b>	<b>51 568 582 176</b>

Người lập

Phan Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành



Nguyễn Vũ Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
6 tháng năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		757 726 851 288	1085 182 666 399
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-606 394 225 877	-992 361 830 738
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-47 020 030 897	-73 982 537 751
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-16 234 319 853	-29 145 172 205
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-20 275 502 934	-18 256 536 562
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-515 380 759 697	-783 957 851 889
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		316 782 980 069	706 441 886 200
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-130 795 007 901</b>	<b>-106 (8) 376 546</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		-6 862 892 862	-1 311 255 950
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			15 389 047
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		313 390 884	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-6 549 501 978</b>	<b>-1 295 856 903</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		622 647 652 900	861 485 233 574
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-496 663 381 625	-688 223 283 134
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-42 285 073 500	-42 235 073 500
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>83 699 197 775</b>	<b>131 976 876 940</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-53 645 312 104</b>	<b>23 600 633 491</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>81 800 371 548</b>	<b>27 567 948 685</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>28 155 059 444</b>	<b>51 558 582 176</b>

Người lập

*Phan Thị Thu Hà*

Phan Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

*Phạm Xuân Thành*

Phạm Xuân Thành

Ngày 17 tháng 6 năm 2020



Nguyễn Văn Cường

101  
ÔNG  
NG  
T B  
NG A  
TY C  
ANH -



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 2 năm 2020

**ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 01030C8085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Từ khi thành lập Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 15 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 15 ngày 11 tháng 02 năm 2020, Công ty có vốn điều lệ 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.049 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30/6/2020, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/6/2020	1/1/2020	30/6/2020	1/1/2020
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	8 420 648 380	8 420 648 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
<b>Cổng</b>	<b>16 232 483 898</b>	<b>16 232 483 898</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

22  
Y  
ĐI  
NH  
PH  
P.H

2/20



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 2 năm 2020

2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong quý II năm 2020 như sau:

	Tại ngày 30/6/2020	Quý II năm 2020
<b>1. Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC</b>		
Lợi nhuận trong quý II – 2020		2 232 852 181
Tổng tài sản	54 365 485 933	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	46 482 139 285	
<i>Tài sản dài hạn</i>	7 883 346 648	
Tổng nợ phải trả	41 851 827 417	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	41 851 827 417	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	8 420 648 380	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	2 554 701 113	
<b>2. Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện – EEMC</b>		
Lợi nhuận trong quý II – 2020		2 678 748 697
Tổng tài sản	57 958 145 067	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	51 842 034 294	
<i>Tài sản dài hạn</i>	6 116 110 773	
Tổng nợ phải trả	46 555 817 430	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	46 555 817 430	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	7 811 835 518	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	2 994 220 735	

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý II của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Ước tính kế toán



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2020

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý II năm 2020.

**3.3 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2020

phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

**3.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.12 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.13 Thuế**

**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2020, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

**Thuế Giá trị gia tăng**

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

• Bán thành phẩm máy biến áp	10%
• Dịch vụ sửa chữa	10%
• Dịch vụ vận chuyển	10%
• Bán hàng hóa, vật tư	10%

**Các loại thuế khác**

13  
G  
TY  
Đ  
AN  
CỔ PH  
-TP



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 2 năm 2020**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

**3.14 Công cụ tài chính**

**Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày**

***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay, và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp chi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

ĐƠN VỊ  
HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 2 năm 2020

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày	Tại ngày
		30/6//2020	01/01/2020
	Tiền mặt	1 447 527 713	804 444 322
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26 707 771 731	80 995 926 726
	<b>Cộng</b>	<b>28 155 299 444</b>	<b>81 800 371 548</b>
4.2	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Tại ngày	Tại ngày
		30/6//2020	01/01/2020
	Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	729 277 934 976	529 059 922 335
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-55 065 172 008	-55 034 447 773
	<b>Cộng</b>	<b>674 212 762 968</b>	<b>474 025 474 262</b>
4.3	Trả trước cho người bán ngắn hạn	Tại ngày	Tại ngày
		30/6//2020	01/01/2020
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	23 959 435 928	33 181 162 373
	<b>Cộng</b>	<b>23 959 435 928</b>	<b>33 181 162 373</b>
4.4	Phải thu ngắn hạn khác	Tại ngày	Tại ngày
		30/6//2020	01/01/2020
	Phải thu khác bên thứ ba	9 851 418 798	5 571 341 559
	<b>Cộng</b>	<b>9 851 418 798</b>	<b>5 571 341 559</b>
4.5	Nợ xấu	Tại ngày	Tại ngày
		30/6//2020	01/01/2020
	Các khoản nợ phải thu quá hạn > 3 năm	53 496 287 426	53 496 287 426
	<b>Cộng</b>	<b>53 496 287 426</b>	<b>53 496 287 426</b>
4.6	Hàng tồn kho	Tại ngày	Tại ngày
		30/6//2020	01/01/2020
	Nguyên liệu, vật liệu	207 975 053 295	154 771 760 513
	Công cụ dụng cụ	518 112 230	313 856 004
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	265 391 524 189	260 310 530 456
	Thành phẩm	75 533 009 118	73 146 428 233
	Hàng Hóa	2 360 447 653	1 876 816 008
	<b>Cộng</b>	<b>551 778 146 485</b>	<b>493 419 391 214</b>

C.P.



TIUUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phong tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	96 985 397 000	374 987 245 539	27 714 425 768	25 704 732 329	525 391 800 636
Mua sắm mới	4 101 049 862	2 662 500 000		72 203 000	6 835 752 862
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>101 086 446 862</b>	<b>377 649 745 539</b>	<b>27 714 425 768</b>	<b>25 776 935 329</b>	<b>532 227 553 498</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2020	61 014 619 064	166 484 953 232	20 700 582 418	21 150 757 705	269 350 912 419
Trích khấu hao	2 282 140 434	14 731 204 274	684 928 377	510 658 645	18 208 931 730
Thanh lý, nhượng bán					
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>63 296 759 498</b>	<b>181 216 157 506</b>	<b>21 385 510 795</b>	<b>21 661 416 350</b>	<b>287 559 844 149</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	35 970 777 936	208 502 292 307	7 013 843 350	4 553 974 624	256 040 888 217
Tại ngày 30/06/2020	37 789 687 364	196 433 588 033	6 328 914 973	4 115 518 979	244 667 709 349

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

4.8	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tại ngày 30/6//2020	Tại ngày 01/01/2020
	CTCP đầu tư phát triển điện lực		
	+ Cổ phiếu	59 611	59 611
	+ Tiền	596 114 000	596 114 000
	CTCP DV SC nhiệt điện miền Bắc		
	+ Cổ phiếu	250 000	250 000
	+ Tiền	2 500 000 000	2 500 000 000
	<b>Cộng</b>		
	+ Cổ phiếu	<b>309 611</b>	<b>309 611</b>
	+ Tiền	<b>3 096 114 000</b>	<b>3 096 114 000</b>
4.9	Phải trả người bán ngắn hạn	Tại ngày 30/6//2020	Tại ngày 01/01.2020
	Phải trả người bán ngắn hạn	127 571 342 715	121 565 273 169
	<b>Cộng</b>	<b>127 571 342 715</b>	<b>121 565 273 169</b>
4.10	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Tại ngày 30/6//2020	Tại ngày 01/01*2020
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	55 313 738 809	88 779 950 237
	<b>Cộng</b>	<b>55 313 738 809</b>	<b>88 779 950 237</b>
4.11	Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước	Tại ngày 30/6//2020	Tại ngày 01/01/2020
	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	19 496 504 787	39 155 409 959
	<b>Cộng</b>	<b>19 496 504 787</b>	<b>39 155 409 959</b>
	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	3 536 900 546	
	<b>Cộng</b>	<b>3 536 900 546</b>	
4.12	Phải trả ngắn hạn khác	Tại ngày 30/6//2020	Tại ngày 01/01/2020
	Phải trả ngắn hạn khác	223 793 625 428	132 584 259 415
	<b>Cộng</b>	<b>223 793 625 428</b>	<b>132 584 259 415</b>
4.13	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Tại ngày 30/6//2020	Tại ngày 01/01/2020
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	505 730 774 810	381 268 216 045
	<b>Cộng</b>	<b>505 730 774 810</b>	<b>381 268 216 045</b>
4.14	Dự phòng phải trả ngắn hạn	Tại ngày 30/6//2020	Tại ngày 01/01/2020
	Dự phòng phải trả ngắn hạn	29 324 818 637	41 544 952 527











**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Tổng doanh thu	533,989,076,857	571,539,985,537
Doanh thu thuần	<u>533,989,076,857</u>	<u>571,539,985,537</u>

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Giá vốn hàng bán	446,370,698,236	463,544,539,205
Cộng	<u>446,370,698,236</u>	<u>463,544,539,205</u>

**5.3 Chi phí tài chính**

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Chi phí lãi vay	8,415,180,502	15,930,408,571
Lỗ chênh lệch tỉ giá		
Chi phí khác	2,630,122,529	1,954,524,004
Cộng	<u>11,045,303,031</u>	<u>17,884,932,575</u>

**5.4 Chi phí bán hàng**

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
	3,674,898,438	17,636,194,514

**5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
	24,516,440,766	33,685,681,663

**5.6 Thu nhập khác**

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Thu nhập khác	7,356,932	1,725,258,366

**5.7 Chi phí khác**

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Chi phí khác	2,643,936,994	975,443,645

**5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,349,020,202	6,790,782,014

**5.9 Chi phí SXKD theo yếu tố**

	<u>Quý II/2020</u>	<u>Quý II/2019</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	371,353,646,277	438,434,870,109
- Chi phí nhân công;	40,278,591,176	49,000,361,213
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	9,129,277,819	7,459,308,805
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1,960,036,626	2,639,180,491
- Chi phí khác bằng tiền.	12,180,239,514	16,341,621,482
Cộng	<u>434,901,791,412</u>	<u>513,875,342,000</u>

**6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Công cụ tài chính**

**6.1.1 Các loại công cụ tài chính**

01/02  
 IG  
 TY  
 ĐIỆN  
 VH  
 AN  
 HA N

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Eao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

### 6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phải sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại như sau:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết

Handwritten red stamp or mark on the right margin.

Handwritten signature or mark at the bottom right corner.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

#### 6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

#### 6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020.

#### 6.4 Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo qui định của việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay phù hợp theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 7 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Hà

Phạm Xuân Thành

Nguyễn Vũ Cường